

Số: 06 /TTr - UBND

Yên Vượng, ngày 10 tháng 4 năm 2023

TỜ TRÌNH

Thông qua nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Yên Vượng

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
- Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng đô thị;
- Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;
- UBND xã Yên Vượng đã phối hợp cùng Phòng Kinh tế và Hạ Tầng huyện và Công ty Cổ phần Thời Đại tiến hành lập nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030. UBND xã Yên Vượng trình HĐND xã thông qua nhiệm vụ quy hoạch những nội dung chính sau:

1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

- Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011– 2020, huyện Hữu Lũng đã triển khai lập Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Sau hơn 10 năm thực hiện theo định hướng của Quy hoạch, tình hình phát

triển kinh tế - xã hội của xã Yên Vượng đã có nhiều chuyển biến tích cực, các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dần được hoàn thiện, đời sống nhân dân được nâng cao. Những thành tựu này là các bước tiến quan trọng, tích cực của xã Yên Vượng. Thành tựu tiêu biểu cụ thể: Kinh tế có phát triển khá, tốc độ tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước; lĩnh vực văn hoá – xã hội thường xuyên được quan tâm và có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được còn tồn tại một số hạn chế và khó khăn như:

- Yên Vượng là xã phát triển kinh tế dựa vào chủ yếu là nông nghiệp nên gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của thời tiết diễn biến phức tạp, sâu bệnh trên cây trồng và dịch bệnh trên vật nuôi tiềm ẩn khó lường. Cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông. Thiếu hụt nguồn lao động do người lao động đi làm công nhân ở các khu công nghiệp. Công tác quản lý tài nguyên môi trường đã được thực hiện nhưng vẫn còn thiếu sót, sử dụng đất sai mục đích, đổ thải không đúng nơi quy định, san lấp đất, xây dựng trái phép và tình trạng vi phạm hành lang an toàn giao thông vẫn còn. Kinh tế có phát triển nhưng còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương, tình hình phát triển Kinh tế - Xã hội địa phương có nhiều biến động, ảnh hưởng đến các định hướng của quy hoạch.

- Từ thực tiễn và cơ sở trên, việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030 là việc làm cấp thiết, mang tính tất yếu nhằm đưa ra những định hướng phát triển, đáp ứng các nhu cầu xây dựng về không gian, mạng lưới dân cư, quy hoạch phát triển các khu sản xuất, quy hoạch xây dựng hạ tầng... , phù hợp với định hướng quy hoạch chung xây dựng huyện, quy hoạch sử dụng đất xã và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025, đồng thời là cơ sở lập quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn gồm trung tâm xã, khu dân cư, khu chức năng khác trên địa bàn xã. Quy hoạch chung xây dựng xã Yên Vượng nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ đời sống và sản xuất của nhân dân xã.

2. Các căn cứ lập quy hoạch

2.1. Các căn cứ pháp lý:

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Căn cứ Luật kiến trúc ngày 13/6/2019;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 18/7/2018 của chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/2/2016 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/6/2019 của Bộ Xây dựng về việc Bãi bỏ toàn bộ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng phát hành hoặc liên tịch ban hành;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/2/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN:01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 Về việc điều chỉnh, bổ sung quy mô, địa điểm, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất khu công nghiệp trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 2706/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2035;

- Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 14/09/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022 - 2025 tỉnh Lạng Sơn.

- Quyết định 1282/QĐ-UBND ngày 29/06/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

- Kế hoạch 154/KH-UBND ngày 11/7/2021 của UBND tỉnh về Kế hoạch tổ chức thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 – 2035 (giai đoạn 1, năm 2021- năm 2025);

- Công văn số 151/SXD-QLNTTBĐ&HTKT ngày 12/02/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn Về việc thực hiện rà soát, điều chỉnh tiêu chí số 1 về quy hoạch thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới;

2.2. Các nguồn tài liệu, số liệu

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng giai đoạn 2011-2020;

- Quy hoạch sử dụng đất huyện Hữu Lũng;

- Các số liệu kinh tế - xã hội xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;

- Báo cáo thống kê đất đai xã Yên Vượng năm 2022.

2.3. Các cơ sở bản đồ

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Yên Vượng;

- Bản đồ Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới xã Yên Vượng giai đoạn 2011-2020;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Hữu Lũng;

- Các bản đồ quy hoạch khác liên quan.

3. Quy mô, phạm vi và ranh giới lập quy hoạch

3.1. Quy mô, phạm vi lập quy hoạch :

- Quy mô lập quy hoạch toàn xã, tổng diện tích tự nhiên của xã là 3.128,25ha. Phạm vi lập Quy hoạch thuộc địa giới hành chính xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

3.2. Ranh giới lập quy hoạch

- Phía Bắc giáp: xã Yên Thịnh;

- Phía Nam giáp: xã Đồng Tân, Nhất Tiến;

- Phía Đông giáp: xã Yên Sơn;

- Phía Tây giáp: xã Minh Tiến, Hòa Bình.

4. Mục tiêu của quy hoạch, tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo của xã.

4.1. Mục tiêu quy hoạch

- Định hướng phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình hiện đại hóa

nông thôn về sản xuất nông nghiệp - TTCN, phát triển dịch vụ, xác định các chỉ tiêu phát triển chung và cụ thể cho từng lĩnh vực của toàn xã, gìn giữ phát huy bản sắc văn hóa tập quán của địa phương, bảo vệ môi trường sinh thái, nhằm đảm bảo tính khả thi và phát triển bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước,...); xây dựng, cải tạo công trình, chỉnh trang làng xóm, cảnh quan.

- Các định hướng, chỉ tiêu đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế và các quy hoạch có liên quan.

- Tổ chức không gian phát triển toàn xã phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã Yên Vượng và huyện Hữu Lũng.

- Tổ chức không gian khu trung tâm xã.

- Xây dựng, tổ chức cuộc sống của dân cư nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại, giữ gìn bản sắc văn hóa và môi trường sinh thái.

- Là cơ sở lập quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn gồm trung tâm xã, khu dân cư, khu chức năng khác trên địa bàn xã.

- Xây dựng Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã, làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư và là cơ sở để các cơ quan chính quyền địa phương tổ chức quản lý, kiểm soát phát triển theo quy hoạch đã được duyệt và quy định của pháp luật.

- Xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới theo bộ tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025.

4.2. Tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo của xã

- Xã Yên Vượng có địa hình tương đối phức tạp, núi đá nhiều, phần lớn diện tích đất của xã là đất khác (đất sông, suối, mặt nước ao hồ, đất chưa sử dụng) diện tích 2.079,66ha chiếm 66,48% diện tích của xã, diện tích đất nông nghiệp và đất xây dựng còn lại là 1.048,59ha chiếm 33,52% tổng diện tích của xã, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 895,01ha chiếm 28,61%, diện tích đất xây dựng 153,58ha, chiếm 4,91%. Với diện tích như vậy, nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế của xã.

- Các loại cây trồng chủ yếu : Cây lương thực có hạt, cây ăn quả, cây keo và bạch đàn.

- Các loại gia súc gia cầm chủ yếu : Trâu, bò, lợn và đàn gia cầm.

*** Tiểu thủ công nghiệp, thương mại – Dịch vụ:**

- Sản xuất, kinh doanh tiêu thụ khá ổn định, hoạt động thương mại vẫn được duy trì ổn định, các mặt hàng thiết yếu được bảo đảm cung ứng đầy đủ.

5. Dự báo quy mô dân số, lao động

5.1. Dự báo quy mô dân số

- Theo thống kê của xã, tính đến năm 2022 dân số của xã là 2.890 người, tỷ lệ gia tăng dân số khoảng 1,0% năm. Dự báo quy mô dân số xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng như sau:

Dự báo quy mô dân số xã Yên Vượng đến năm 2030			
Năm	2022	2025	2030

Dân số	2.890	2.977	3.126
Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên (%) / năm	1%	1%	1%
Tỷ lệ gia tăng dân số cơ học (%) / năm	0%	0%	0%

5.2. Dự báo quy mô lao động

- Số người trong độ tuổi lao động xã Yên Vượng hiện tại 2022 khoảng 1.590 người, chiếm 55 % tổng dân số xã. Dự báo quy mô lao động xã như sau:

Dự báo quy mô lao động xã Yên Vượng đến năm 2030			
Năm	2022	2025	2030
Dân số	2.890	2.977	3.126
tỷ lệ lao động	1.590	1.637	1.719
Tỷ lệ (%)	55%	55%	55%

5.3. Quy mô đất đai chủ yếu

Theo thống kê đất đai xã Yên Vượng năm 2022, diện tích hiện trạng các loại đất như sau:

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022			
STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng 2020	Ghi chú (*)
I	Tổng diện tích hành chính	3.128,25	
1	Đất nông nghiệp	895,01	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	863,78	Gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm. Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại : đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương); đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.
1.2	Đất lâm nghiệp	9,09	Gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; trong đó gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng và đất đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	22,13	Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt.
1.4	Đất làm muối	0,00	Là ruộng muối được sử dụng vào mục đích sản xuất muối
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,00	Gồm đất để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, kể cả các loại nhà khác gắn liền với khu vực chuồng trại để phục vụ chăn nuôi; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm, đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.
2	Đất xây dựng	153,58	
2.1	Đất ở	49,11	Đất ở tại nông thôn
2.2	Đất công cộng	11,18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (chỉ tính đất các công trình phục vụ cấp xã); đất xây dựng cơ sở văn hóa (không bao gồm các công trình kinh doanh văn hóa) đất sinh hoạt cộng đồng; đất chợ, điểm bưu điện – văn hóa xã
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,00	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (chỉ tính đất xây dựng các công trình phục vụ cấp xã); đất vui chơi, giải trí công cộng (trừ bãi tắm)
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	1,00	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh; đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	39,98	Đất cụm công nghiệp, đất khu công nghiệp, đất khu chế xuất (nằm trên địa bàn xã), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,

2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	0,00	đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0,00	Đất xây điểm kinh doanh xăng dầu, bể bơi kinh doanh hộ gia đình.
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	35,92	
2.8.1	<i>Đất giao thông</i>	34,23	
2.8.2	<i>Đất xử lý chất thải rắn</i>	0,00	<i>đất bãi thải, xử lý chất thải</i>
2.8.3	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	1,69	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng</i>
2.8.4	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật khác</i>	0,00	<i>Đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông (trừ điểm bưu điện – văn hóa xã,) các công trình đầu mối phục vụ đời sống của người dân nông thôn như: cấp điện, cấp nước, thoát nước</i>
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	16,39	Đất thủy lợi; đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại...)
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	0,00	Đất quốc phòng, đất an ninh, trụ sở công an.
3	Đất khác	2.079,66	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	62,81	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối, đất có mặt nước chuyên dùng, đất có mặt nước ven biển
3.2	Đất chưa sử dụng	2.016,85	Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây

6. Các yêu cầu trong quá trình lập đồ án :

Phân tích, đánh giá hiện trạng bao gồm: Hiện trạng về điều kiện tự nhiên, hiện trạng sử dụng đất, nhà ở, các công trình công cộng, dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, sản xuất, môi trường... Xác định các yếu tố tác động của vùng xung quanh ảnh hưởng đến phát triển không gian trên địa bàn xã. Rà soát, đánh giá các dự án và các quy hoạch còn hiệu lực trên địa bàn xã. Xác định tiềm năng, động lực chính phát triển kinh tế - xã hội của xã. Tổ chức không gian tổng thể toàn xã, tổ chức, phân bố các khu chức năng; hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường.

7. Danh mục các bản vẽ, số lượng hồ sơ và tổng dự toán chi phí lập quy hoạch.

7.1. Hồ sơ sản phẩm

Hồ sơ sản phẩm của đề án quy hoạch chung xây dựng xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030 theo quy định tại điều 8, Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và đề án quy hoạch xây dựng. Hồ sơ sản phẩm như sau:

* Phần nhiệm vụ quy hoạch

STT	Tên sản phẩm	Ký hiệu bản vẽ	Tỷ lệ bản vẽ
I	Phần bản vẽ		
1	Sơ đồ vị trí, mối liên hệ vùng	QH -01	Theo tỷ lệ thích hợp
2	Bản đồ ranh giới phạm vi nghiên cứu quy hoạch	QH -02	1/10.000
II	Thuyết minh và văn bản liên quan		
1	Thuyết minh nhiệm vụ kèm dự toán		
2	Đĩa CD lưu trữ toàn bộ bản vẽ, thuyết minh, văn bản liên quan		

* Phần đề án quy hoạch

STT	Tên sản phẩm	Ký hiệu bản vẽ	Tỷ lệ bản vẽ
I	Phần bản vẽ		
1	Sơ đồ vị trí, mối liên hệ vùng	QH -01	Theo tỷ lệ thích hợp
2	Bản đồ hiện trạng tổng hợp, đánh giá đất xây dựng	QH -02	1/10.000
3	Sơ đồ định hướng phát triển không gian toàn xã	QH -03	1/10.000
4	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất	QH -04	1/10.000
5	Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường; hạ tầng phục vụ sản xuất	QH -05	1/10.000
II	Thuyết minh và văn bản liên quan		
1	Thuyết minh tổng hợp kèm theo các bản vẽ thu nhỏ khổ A3, các phụ lục tính toán, hướng dẫn thiết kế và minh họa		
2	Đĩa CD lưu trữ toàn bộ bản vẽ, thuyết minh, văn bản liên quan		

7.2 Dự toán kinh phí

* Căn cứ lập Dự toán

Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 30/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

* Dự toán chi phí

Tổng kinh phí quy hoạch (đã gồm VAT): 267.387.000 đ

(Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi bảy triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng chẵn./.).

TỔNG DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH					
ST T	Khoản mục chi phí	Cách tính toán	Hệ số	Thành tiền	Diễn Giải
A	Chi phí tư vấn lập quy hoạch	A1+A2+A3		212.302.200	
A1	Chi phí lập đề án quy hoạch chung xây dựng xã < 5.000 dân	155.520.000	110%	171.072.000	Bảng số 9 , phụ lục 1 , TT số 20/2019/TT-BXD Khoản 6 , điều 5 TT số 20/2019/TT-BXD (đề án quy hoạch có yêu cầu lập hồ sơ quy hoạch theo hệ thống thông tin địa lý (GIS))
A2	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã < 5.000 dân	21.930.000	100%	21.930.000	Bảng số 9 , phụ lục 1 , TT số 20/2019/TT-BXD
A3	Thuế giá trị gia tăng	(A1+A2)*10%	10%	19.300.200	
B	Chi phí khác liên quan đến việc lập đề án quy hoạch	B1+B2+B3+B4		55.085.598	
B1	Chi phí tổ chức lấy ý kiến cơ quan , tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư	A1*2%	2%	5.000.000	Chi phí tối thiểu theo Khoản 4 , điều 7 , TT số 20/2019/TT-BXD
B2	Chi phí thẩm định nhiệm vụ	A2*20%	20%	4.386.000	Khoản 3 , điều 6 , TT số 20/2019/TT-BXD

B3	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	A1*12,3%	12.30%	21.041.856	Bảng 11 , phụ lục 1 , TT số 20/2019/TT-BXD
B4	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	TMĐT*0,57%	0.57%	1.524.110	Điều 46, Nghị định 99 NĐ-CP
B5	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch	A1*10,6%	10.60%	18.133.632	Bảng 11 , phụ lục 1 , TT số 20/2019/TT-BXD
B6	Chi phí công bố quy hoạch	A1*3%	3%	5.000.000	Chi phí tối thiểu theo Theo khoản 5 , điều 7 , TT số 20/2019/TT-BXD
C	Tổng chi phí	A+B+C	100%	267.387.798	
	Làm tròn			267.387.000	
Hai trăm sáu mươi bảy triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn đồng chẵn./.					

7.3. Nguồn vốn lập quy hoạch

Nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022 và các nguồn vốn hợp pháp khác.

8. Tổ chức thực hiện

8.1. Tiến độ thực hiện

Không quá 06 tháng kể từ khi nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt (không bao gồm thời gian thẩm định và phê duyệt).

8.2. Tổ chức thực hiện

-Cơ quan phê duyệt:

+ UBND huyện Hữu Lũng.

-Cơ quan thẩm định và trình phê duyệt:

+ Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hữu Lũng.

-Chủ đầu tư:

+ UBND xã Yên Vượng.

-Đơn vị tư vấn:

+ Công ty cổ phần Thời Đại.

8.3. yêu cầu về nội dung, hình thức và đối tượng lấy ý kiến về đồ án quy hoạch.

- Nội dung, hình thức thể hiện nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030 tuân thủ theo điều 33, điều 34 thông tư số 04/2022/TT-BXD của bộ xây dựng quy định về

hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

- Đối tượng lấy ý kiến về đồ án quy hoạch gồm : Sở xây dựng tỉnh Lạng Sơn, phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng Văn hóa, phòng Giáo dục, phòng Nông nghiệp, Ban quản lý dự án huyện, các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn xã.

Trên đây là nội dung chính của nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng xã Yên Vượng, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021-2030 ,UBND xã Yên Vượng trình HĐND xã xem xét , phê duyệt để triển khai các bước tiếp theo.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;

- Lưu :VP.

CHỦ TỊCH

Lý Trường Giang